

Số: 122 /KH-THHN-ĐBP

Mường Thanh, ngày 16 tháng 9 năm 2019

**KẾ HOẠCH**  
**Thực hiện công khai năm học 2019 - 2020**

Thực hiện Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục và đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học 2019 - 2020 của trường tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ đã được phòng GD&ĐT thành phố Điện Biên Phủ phê duyệt;

Trường Tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ xây dựng Kế hoạch thực hiện công khai năm học 2019 - 2020 như sau:

**I. Mục tiêu thực hiện công khai:**

- Nhằm nâng cao ý thức và tinh thần trách nhiệm trong đội ngũ cán bộ quản lý và tập thể giáo viên nhà trường ý thức trách nhiệm và tinh thần cộng đồng trong công tác.

- Quản lý tốt việc thu, chi cũng như việc sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện từ phụ huynh học sinh đảm bảo khách quan chống các biểu hiện tiêu cực trong đơn vị, từ đó xây dựng tập thể có tình đoàn kết nội bộ tốt.

- Thúc đẩy cán bộ giáo viên nhà trường phấn đấu vươn lên trong công tác, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

- Công khai các hoạt động của nhà trường trước cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh, phụ huynh và quần chúng nhân dân trên địa bàn.

- Tổ chức thực hiện tốt các nội dung công khai cơ bản và quy chế dân chủ ở cơ sở để xây dựng mối đoàn kết trong nội bộ trong trường học.

- Thực hiện công khai cam kết của nhà trường về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính để người học, các thành viên của nhà trường và xã hội tham gia giám sát và đánh giá nhà trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện công khai của nhà trường nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.

**II. Nội dung thực hiện công khai**

**1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế**

**a. Cam kết chất lượng giáo dục**

Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của nhà trường, chương trình giáo dục mà nhà trường tuân thủ, yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và phương pháp quản lý của nhà trường; kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh.

**b. Chất lượng giáo dục thực tế**

Số học sinh xếp loại theo 3 mặt: Học tập, Năng lực, Phẩm chất, tổng hợp kết quả cuối năm; tình hình sức khỏe của học sinh; số học sinh đạt giải các cuộc giao lưu, số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình lớp học, HTCTTH.

**c. Mức chất lượng tối thiểu, đạt chuẩn quốc gia:**

Kế hoạch thực hiện mức chất lượng tối thiểu và kết quả đánh giá mức chất lượng tối thiểu.

**d. Kiểm định nhà trường**

Kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục, báo cáo tự đánh giá, báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

**2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng nhà trường**

**a. Cơ sở vật chất**

Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh bán trú, số thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên một lớp

**b. Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên**

Số lượng cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo.

**3. Công khai thu chi tài chính**

3.1. Thực hiện công khai các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân theo Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ.

- Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính.

3.2. Công khai các khoản thu khác từ người học: các khoản thu khác theo từng năm học.

3.2.1 Các loại bảo hiểm (Nhà trường thu hộ cơ quan bảo hiểm)

a) Bảo hiểm y tế học sinh (bắt buộc): Thực hiện theo công văn số 842/LN-BHXH-SGDĐT ngày 26/8/2019 của Bảo hiểm xã hội tỉnh Sở Giáo dục & Đào tạo tỉnh Điện Biên về việc hướng dẫn thu BHYT học sinh, sinh viên năm học 2019-2020.

b) Bảo hiểm thân thể - Bảo Việt (tự nguyện đối với mọi đối tượng học sinh): Thực hiện theo văn bản 396/BVĐB-2019 ngày 06/8/2019 của Công ty Bảo Việt Điện Biên về việc triển khai bảo hiểm thân thể cán bộ, giáo viên và học sinh năm học 2019-2020:

- 150.000đ/HS/năm (Mức bảo hiểm cao nhất 20.000.000đ).

3.2.2. Các khoản thu dịch vụ công theo quy định của UBND tỉnh

Trông giữ xe đạp: Nhà trường không thu.

3.2.3. Ăn bán trú và tổ chức phục vụ bán trú cho học sinh

- Tiền ăn: 18.000đ/bữa

- Tiền phục vụ cấp dưỡng: 4000đ/buổi/HS

- Tiền trông trưa,,: 5000đ/buổi/HS.

Dùng chi: trả tiền phục vụ cấp dưỡng, giáo viên chủ nhiệm trông trưa, vệ sinh giặt chiếu, ban quản lý, tổ kiểm tra bán trú.

- Cơ sở vật chất bán trú (Dùng cho học sinh ăn bán trú tại trường)

- Mức thu : 150.000đ/ HS /năm.

- Tổng số tiền thu: 150.000đ x 805 HS = 120.750.000đ

Nội dung chi: Sửa chữa hệ thống giường ngủ, bàn ghế ăn bán trú, đóng thêm giường tầng cho các lớp bán trú, tủ bếp ga công nghiệp, mua bổ sung dụng cụ, đồ dùng bếp ăn bán trú và các phòng bán trú: chiếu, xoong nồi, bát, thìa, dao thớt, rổ, rá, xô chậu, xà phòng, khăn lau... phục vụ công tác bán trú.

## **2. Nước uống:**

- Mức thu : 70.000đ/ HS /năm.

- Tổng số tiền thu: 70.000đ x 1.187 HS = 83.090.000đ

- Nội dung chi: Mua nước uống cho học sinh, bổ sung cốc uống nước, giá để bình nước cho các lớp (Có dự toán chi tiết kèm theo).

## **3. Vệ sinh môi trường:**

- Mức thu: 70.000đ/ HS /năm.

- Tổng số tiền thu: 70.000đ x 1.187 HS = 83.090.000đ

- Nội dung chi: Trả công người lao động dọn vệ sinh toàn bộ các khu vực trong trường, nhà vệ sinh học sinh, mua dụng cụ thuê làm vệ sinh, nước vệ sinh, nước tẩy, bột vi sinh xử lý nhà vệ sinh, giấy vệ sinh, xà phòng rửa tay, mua dụng cụ vệ sinh cho 30 phòng lớp (Có dự toán chi tiết kèm theo).

(Có dự toán chi tiết kèm theo).

### **3.2.6. Các khoản tài trợ xã hội hóa giáo dục**

1. Tài trợ kinh phí cho các hoạt động phong trào, các hội thi và khen thưởng học sinh:

- Tổ chức, tham gia và chi thưởng cho các hội thi: thi Toán, tiếng Anh, "Trạng Nguyên" tiếng Việt trên mạng internet các cấp, giao lưu Viết chữ đẹp, Toán tuổi thơ, giao lưu đọc diễn cảm, kể chuyện hay bằng tiếng Việt, tiếng Anh, giao lưu tiếng hát học sinh cấp trường, giao lưu tiếng Anh tuổi thơ cấp trường, cấp thành phố, thi bơi cấp trường cấp thành phố, tập luyện thi đấu HKPD cấp trường, cấp thành phố, cấp tỉnh ...

- Chi trang trí khánh tiết, mua tranh ảnh, học liệu cho các hội thi, các hoạt động trải nghiệm giáo dục do nhà trường tổ chức

- Chi khen thưởng cho các tập thể lớp xuất sắc, tiên tiến, các cá nhân đạt thành tích học tập và các chuyên đề giáo dục trong năm học.

- Chi các hoạt động của đội TNTPHCM trong năm học mua sổ sách, cờ hoa cho các chi đội, chi bồi dưỡng, luyện tập cho đội văn nghệ, sơn ca... số tiền cần xin tài trợ khoảng 230.000.000 đồng (Có dự toán chi tiết kèm theo).

### **3.2.7. Tài trợ kinh phí cải tạo cảnh quan môi trường**

- Để duy trì cảnh quan trường lớp, tạo môi trường học tập tốt nhất cho các em học sinh, nhà trường có kế hoạch mua bổ sung quạt treo tường cho các lớp, trang trí thư viện thân thiện, lắp đặt rèm chống nắng cho 6 lớp học, vẽ tranh tường, tôn tạo bồn hoa cây cảnh, cây bóng mát, mua bổ sung cờ dây, chong chóng, cây hoa, cây cảnh, phân bón, bóng điện, quạt điện, thiết bị điện trong lớp, màn chống nắng, trang trí thư viện xanh, các góc học tập, sửa chữa đồ chơi ngoài trời, chăm sóc bồn hoa, cây cảnh tạo môi trường xanh – sạch – đẹp – thân thiện.

Số tiền cần xin tài trợ khoảng 115.500.000 đồng

3.3. Công khai các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

3.4. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

Học sinh được hưởng chế độ hỗ trợ chi phí học tập: Không

Học sinh được hưởng chế độ đối với học sinh dân tộc rất ít người: Không

### **III. Hình thức và thời điểm công khai**

#### **1. Hình thức**

Niêm yết công khai tại nhà trường.

Công khai trong các kỳ họp, hội nghị ban đại diện CMHS.

#### **2. Thời điểm công khai:**

Công khai vào cuối tháng 5 hàng năm, khi kết thúc năm học, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và công khai vào tháng 9 khi khai giảng năm học và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

### **IV. Tổ chức thực hiện**

Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai theo quy định. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của nhà trường của các cấp.

Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường:

+ Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh.

+ Đưa lên website của nhà trường.

Trên đây là kế hoạch thực hiện công khai năm học 2019 - 2020 của trường Tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ./.

#### **Nơi nhận:**

- Phòng GD&ĐT TPĐBP;

- Lưu: VT.

**T/M NHÀ TRƯỜNG  
HIỆU TRƯỞNG**

**(đã kí)**

**Nguyễn Thị Hồng Hoàn**

**THÔNG BÁO**  
**Cam kết chất lượng giáo dục năm học 2019 – 2020**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp					
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5	
I	<b>Điều kiện tuyển sinh</b>	Những HS có ngày tháng năm sinh tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Có giấy khai sinh, nếu là bản sao có dấu công chứng của cấp có thẩm quyền.	Học hết chương trình lớp 1. Được đánh giá xếp loại hoàn thành về học tập, đạt về năng lực và phẩm chất	Học hết chương trình lớp 2. Được đánh giá xếp loại hoàn thành về học tập, đạt về năng lực và phẩm chất	Học hết chương trình lớp 3. Được đánh giá xếp loại hoàn thành về học tập, đạt về năng lực và phẩm chất	Học hết chương trình lớp 4. Được đánh giá xếp loại hoàn thành về học tập, đạt về năng lực và phẩm chất	Học hết chương trình lớp 5. Được đánh giá xếp loại hoàn thành về học tập, đạt về năng lực và phẩm chất
II	<b>Chương trình giáo dục mà CSGD thực hiện</b>	Theo quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 5/5/2006 Quyết định ban hành Chương trình Giáo Dục phổ thông. Dạy Tiếng Việt lớp 1 theo Chương trình CNGD. Lớp 2,3,4,5 thực hiện theo Mô hình VNEN.					
III	<b>Yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình</b> <b>Yêu cầu về thái độ học tập của HS</b>	<p>- Nhà trường và gia đình phối hợp chặt chẽ trong việc quản lý, giáo dục toàn diện học sinh. Duy trì thường xuyên thông tin liên lạc hai chiều giữa nhà trường và gia đình. Hoạt động Ban đại diện CMHS đúng văn bản chỉ đạo hiện hành. Ban đại diện CMHS trường, lớp họp 3 lần/năm. Ban đại diện trường, lớp có đủ thành phần, cơ cấu theo quy định.</p> <p>- Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, chấp hành đầy đủ nội</p>					

		quy nhà trường, của lớp. Mọi học sinh phải thực hiện tốt nội quy, quy định trong Điều lệ trường Tiểu học.				
<b>IV</b>	<b><i>Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của HS ở CSGD</i></b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Học sinh được tham gia các hoạt động của Đội, các hoạt động truyền thống, các hoạt động xã hội.</li> <li>- Được tham gia các phong trào văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao. Được hỗ trợ kinh phí hoạt động từ các nguồn đóng góp, Ban đại diện CMHS.</li> <li>- Được tham gia các hoạt động ngoại khóa, các cuộc thi và các câu lạc bộ.</li> <li>- Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực, cảnh quan trường xanh – sạch – đẹp.</li> <li>- Hưởng ứng và tham gia các phong trào do Ngành phát động.</li> <li>- Học sinh có nhu cầu được ăn bán trú tại trường do phụ huynh đóng góp.</li> </ul>				
<b>V</b>	<b><i>Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được</i></b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Học tập: 100% HS hoàn thành, trong đó hoàn thành tốt 40% trở lên</li> <li>- Năng lực: 100% HS đạt về năng lực, trong đó tốt 55% trở lên.</li> <li>- Phẩm chất: 100% HS đạt về phẩm chất, trong đó tốt 70% trở lên.</li> <li>- Rèn luyện sức khỏe: 100% đạt</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Học tập: 100% HS hoàn thành, trong đó hoàn thành tốt 40% trở lên</li> <li>- Năng lực: 100% HS đạt về năng lực, trong đó tốt 55% trở lên.</li> <li>- Phẩm chất: 100% HS đạt về phẩm</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Học tập: 100% HS hoàn thành, trong đó hoàn thành tốt 40% trở lên</li> <li>- Năng lực: 100% HS đạt về năng lực, trong đó tốt 55% trở lên.</li> <li>- Phẩm chất: 100% HS đạt về phẩm</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Học tập: 100% HS hoàn thành, trong đó hoàn thành tốt 40% trở lên</li> <li>- Năng lực: 100% HS đạt về năng lực, trong đó tốt 55% trở lên.</li> <li>- Phẩm chất: 100% HS đạt về phẩm</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Học tập: 100% HS hoàn thành, trong đó hoàn thành tốt 40% trở lên</li> <li>- Năng lực: 100% HS đạt về năng lực, trong đó tốt 55% trở lên.</li> <li>- Phẩm chất: 100% HS đạt về phẩm chất,</li> <li>- Rèn luyện sức khỏe: 100% đạt tốt, trong đó tốt 70% trở lên.</li> </ul>

		tốt	chất, trong đó tốt 70% trở lên.  - Rèn luyện sức khỏe: 100% đạt tốt	chất, trong đó tốt 70% trở lên.  - Rèn luyện sức khỏe: 100% đạt tốt	chất, trong đó tốt 70% trở lên.  - Rèn luyện sức khỏe: 100% đạt tốt	
<b>VI</b>	<b><i>Khả năng học tập tiếp tục của HS</i></b>	Có đủ khả năng tiếp tục học tập lên lớp 2	Có đủ khả năng tiếp tục học tập lên lớp 3	Có đủ khả năng tiếp tục học tập lên lớp 4	Có đủ khả năng tiếp tục học tập lên lớp 5	Có đủ khả năng tiếp tục học tập lên lớp 6

Mường Thanh, ngày 16 tháng 9 năm 2019

**T/M NHÀ TRƯỜNG**

**HIỆU TRƯỞNG**

*(đã kí)*

***Nguyễn Thị Hồng Hoàn***

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin chất lượng giáo dục Tiểu học thực tế**  
**Năm học 2018 – 2019**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
<b>I</b>	<b>Tổng số HS</b>	1242	283	249	223	221	266
<b>II</b>	<b>Số HS học 2 buổi/ ngày</b>	1242	283	249	223	221	266
<b>III</b>	<b>Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất</b>	1242	283	249	223	221	266
	<b>Năng lực (Bản đính kèm)</b>	1242	283	249	223	221	266
	<b>Phẩm chất (Bản đính kèm)</b>	1242	283	249	223	221	266
<b>IV</b>	<b>Số HS chia theo kết quả học tập</b>	1242	283	249	223	221	266
<b>1</b>	<b>Tiếng Việt</b>	1242	283	249	223	221	266
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số HS)	803	222	152	138	190	101
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	439	61	97	85	31	165
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)						
<b>2</b>	<b>Toán</b>	1242	283	249	223	221	266
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số HS)	808	222	182	156	165	83



b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	434	61	67	67	56	183
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)						
<b>3</b>	<b>Khoa học</b>	487				221	266
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số HS)	460				208	252
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	27				13	14
<b>4</b>	<b>Lịch sử - Địa lý</b>	487				221	266
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số HS)	435				196	239
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	52				25	27
<b>5</b>	<b>Tiếng nước ngoài</b>	710					
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số HS)	470			177	212	263
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	240			46	9	3
<b>6</b>	<b>Đạo đức</b>	1242	283	249	223	221	266
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số HS)	1074	252	210	186	198	228

b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	168	31	39	37	23	38
<b>7</b>	<b>Tự nhiên xã hội</b>	755	222	182	156		
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số HS)	617	247	203	167		
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	138	36	46	56		
<b>8</b>	<b>Âm nhạc</b>	1242	283	249	223	221	266
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số HS)	992	246	192	153	187	214
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	250	37	57	70	34	52
<b>9</b>	<b>Mỹ thuật</b>	1242	283	249	223	221	266
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số HS)	1014	248	193	158	191	229
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	228	35	56	65	30	37
<b>10</b>	<b>Thủ công (Kỹ thuật)</b>	1242	283	249	223	221	266
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số HS)	1050	247	204	179	191	229
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	192	36	45	44	30	37
<b>11</b>	<b>Thể dục</b>	1242	283	249	223	221	266
a	Hoàn thành tốt	1073	255	208	179	200	231

	tỷ lệ so với tổng số HS)						
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	169	28	41	44	21	35
12	Tin học	710			223	221	266
	Hoàn thành tốt tỷ lệ so với tổng số HS)	652			177	212	263
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số HS)	58			46	9	3
<b>V</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>						
1	Lên lớp thẳng ( tỷ lệ so với tổng số HS)	100%	100%	100%	100%	100%	100%
a	Trong đó: Học sinh được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	995	252	200	189	196	58
b	Học sinh được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)					9	12
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0

Mường Thanh, ngày 16 tháng 9 năm 2019

**T/M NHÀ TRƯỞNG**  
**HIỆU TRƯỞNG**

(đã kí)

*Nguyễn Thị Hồng Hoàn*

# TỔNG HỢP NĂNG LỰC – PHẨM CHẤT

## NĂM HỌC 2018-2019

NỘI DUNG	Tổng số học sinh	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
		Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số
<b>I. Năng lực</b>						
<b>TPVTQ</b>	<b>1242</b>	283	249	223	221	266
Tốt	<b>1112</b>	253	219	194	201	245
Đạt	<b>130</b>	30	30	29	20	21
CCG						
<b>Hợp tác</b>	<b>1242</b>	283	249	223	221	266
Tốt	<b>1097</b>	250	202	190	205	250
Đạt	<b>145</b>	33	47	33	16	16
CCG						
<b>THTGQVĐ</b>	<b>1242</b>	283	249	223	221	266
Tốt	<b>1074</b>	248	207	184	194	241
Đạt	<b>168</b>	35	42	39	27	25
CCG						
<b>II. Phẩm chất</b>						
<b>CHCL</b>	<b>1242</b>	283	249	223	221	266
Tốt	<b>1075</b>	247	208	186	196	238
Đạt	<b>167</b>	36	41	37	25	28
CCG						
<b>TTCTN</b>	<b>1242</b>	283	249	223	221	266
Tốt	<b>1111</b>	250	213	196	203	249
Đạt	<b>131</b>	33	36	27	18	17
CCG						
<b>TTKL</b>	<b>1242</b>	283	249	223	221	266
Tốt	<b>1131</b>	253	220	197	206	255
Đạt	<b>111</b>	30	29	26	15	11
CCG						
<b>ĐKYT</b>	<b>1242</b>	283	249	223	221	266
Tốt	<b>1128</b>	250	220	198	205	255
Đạt	<b>114</b>	33	29	25	16	11
CCG						

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học**  
**Năm học 2019 – 2020**

<b>I</b>	<b>Số phòng học/số lớp</b>	30/30	Số m <sup>2</sup> /học sinh
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>		-
1	Phòng học kiên cố	30	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
<b>III</b>	<b>Số điểm trường lẻ</b>	0	-
<b>IV</b>	<b>Tổng diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>	6031,9	4,8 m <sup>2</sup> / HS
<b>V</b>	<b>Diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>	2550	2,05 m <sup>2</sup> / HS
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>		
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	1566	1,29 m <sup>2</sup> /HS
2	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	70	0,05 m <sup>2</sup> / HS
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m <sup>2</sup> )	54	0,04 m <sup>2</sup> / HS
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m <sup>2</sup> )	16	0,02m <sup>2</sup> / HS
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m <sup>2</sup> )	48	0,06m <sup>2</sup> / HS
6	Diện tích phòng học tin học (m <sup>2</sup> )	48	0,06m <sup>2</sup> / HS
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m <sup>2</sup> )	16	0,02m <sup>2</sup> / HS
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m <sup>2</sup> )	16	8 m <sup>2</sup> / HS
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m <sup>2</sup> )	16	0,02m <sup>2</sup> / HS
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>	31	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	31	
1.1	Khối lớp 1	7	1,1 bộ / lớp
1.2	Khối lớp 2	6	1, bộ / lớp
1.3	Khối lớp 3	6	1 bộ / lớp
1.4	Khối lớp 4	7	1,2 bộ / lớp
1.5	Khối lớp 5	5	1 bộ / lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1		
2.2	Khối lớp 2		
2.3	Khối lớp 3		
2.4	Khối lớp 4		

2.5	Khối lớp 5		
<b>VIII</b>	<b>Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập</b> (Đơn vị tính: bộ)	36	
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	1	
2	Cát xét	11	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	40	1 máy /1 lớp
5	Đàn pi-a-nô	16	
6	Thiết bị khác...		

	Nội dung	Số lượng(m <sup>2</sup> )
<b>X</b>	<b>Nhà bếp</b>	70
<b>XI</b>	<b>Nhà ăn</b>	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
<b>XII</b>	<b>Phòng nghỉ cho học sinh bán trú</b>	30 phòng = 1620 m <sup>2</sup>	810	2 m <sup>2</sup>
<b>XIII</b>	<b>Khu nội trú</b>			

<b>XIV</b>	<b>Nhà vệ sinh</b>	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		1		0,03 m <sup>2</sup> /HS
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

		Có	Không
<b>XV</b>	<b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>	x	
<b>XVI</b>	<b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>	x	
<b>XVII</b>	<b>Kết nối internet</b>	x	
<b>XVIII</b>	<b>Trang thông tin điện tử (website) của trường</b>	x	
<b>XIX</b>	<b>Tường rào xây</b>	x	

Mường Thanh, ngày 16 tháng 9 năm 2019

**T/M NHÀ TRƯỜNG**

**HIỆU TRƯỞNG**

(đã kí)

*Nguyễn Thị Hồng Hoàn*

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên**  
**Năm học 2019 – 2020**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	CĐ
	<b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b>	55			42	9	2	2	1	14	34	35	16	1	
	<b>Giáo viên</b>	46			38	8		1	14	31	32	16	1		
<b>I</b>	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:														
1	Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ	3			3					3					
3	Tin học	1			1					1					
4	Âm nhạc	1			1										
5	Mỹ thuật	1			1					1					
6	Thể dục	2			2					2					
<b>II</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>														
1	Hiệu trưởng	1			1					1					
2	Phó hiệu trưởng	2			2					2					
<b>III</b>	<b>Nhân viên</b>														
1	Nhân viên văn thư	1				1									

2	Nhân viên kế toán	1			1									
3	Thủ quỹ													
4	Nhân viên y tế	1				1								
5	Nhân viên thư viện	1				1								
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm													
7	Nhân viên công nghệ thông tin													
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật													
9	Bảo vệ	2				2								

Mường Thanh, ngày 16 tháng 9 năm 2019

**T/M NHÀ TRƯỞNG  
HIỆU TRƯỞNG**

*(đã kí)*

*Nguyễn Thị Hồng Hoàn*